

Số: /QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày tháng 02 năm 2023

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

Thực hiện Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 của Thủ tướng phủ Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 2879/QĐ-BNN-TCLN ngày 29/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kế hoạch thực hiện Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Kế hoạch số 7024/KH-UBND ngày 27/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Phát triển lâm nghiệp thực sự trở thành ngành kinh tế - kỹ thuật theo hướng hiện đại, hiệu lực, hiệu quả và sức cạnh tranh cao, liên kết theo chuỗi từ phát triển rừng, bảo vệ rừng, sử dụng rừng đến chế biến và thương mại lâm sản; quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững diện tích rừng và diện tích đất quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp; phát huy tiềm năng, vai trò và tác dụng của rừng để đóng góp ngày càng quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng, tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm thiểu tác động tiêu cực do thiên tai, giảm phát thải khí nhà kính, hấp thụ, lưu giữ các-bon từ rừng, góp phần thực hiện cam kết của Việt Nam tại Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP26); góp phần bảo vệ quốc phòng, an ninh.

2. Mục tiêu cụ thể

- Bảo vệ và phát triển bền vững đối với toàn bộ diện tích rừng hiện có và diện tích rừng được tạo mới trong giai đoạn 2021-2025; góp phần phấn đấu tỷ lệ che phủ rừng toàn tỉnh đến năm 2025 đạt 49%; tiếp tục nâng cao năng suất, chất lượng rừng, đáp ứng yêu cầu về cung cấp nguyên liệu cho sản xuất và tiêu dùng, phòng hộ và bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, giảm thiểu tác động tiêu cực do thiên tai, tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp bình quân 2-3%/năm.

- Phát triển dịch vụ môi trường rừng, đa dạng hóa và mở rộng các nguồn thu phù hợp với quy định của pháp luật; tổng thu tiền dịch vụ môi trường rừng tăng bình quân từ 1-2%/năm.

- Góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người tham gia các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng; phấn đấu đến năm 2025 mức thu nhập bình quân của người làm nghề rừng tăng 2 lần so với năm 2020.

II. NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1. Bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng

Bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, đặc biệt là đối với diện tích rừng tự nhiên; thực hiện có hiệu quả công tác phòng cháy, chữa cháy rừng; 100% diện tích rừng, đất rừng giao các chủ rừng và diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê (hiện do địa phương quản lý) được quản lý hiệu quả. Tiếp tục đưa vào khoán bảo vệ rừng và hỗ trợ bảo vệ rừng nhằm quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có; trong đó:

- Thực hiện khoán bảo vệ rừng theo Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững: 134.953,64 lượt ha.

- Tiểu dự án 1, dự án 3 “*Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân*” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1 từ năm 2021-2025: 208.093 lượt ha.

- Hỗ trợ bảo vệ rừng đặc dụng theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TT: 58.968,00 lượt ha.

- Hỗ trợ bảo vệ rừng tự nhiên là rừng sản xuất tại các công ty lâm nghiệp: 33.036,45 lượt ha; hỗ trợ cộng đồng vùng đệm: 54 cộng đồng.

Thực hiện hiệu quả công tác bảo tồn đa dạng sinh học tại 02 Vườn quốc gia: Núi Chúa, Phước Bình và các khu rừng có tính đa dạng sinh học cao trên địa bàn tỉnh.

2. Phát triển, nâng cao năng suất, chất lượng rừng

Tập trung rà soát, triển khai đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp

nhằm phát triển, nâng cao năng suất, chất lượng rừng, cụ thể:

a) Đối với rừng tự nhiên:

Tổ chức thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh với diện tích 17.905 lượt ha; trong đó:

+ Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững: 12.935 lượt ha.

+ Tiểu dự án 1, dự án 3 “*Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân*” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1 từ năm 2021-2025 là 4.970 lượt ha.

Thực hiện hiệu quả các biện pháp kỹ thuật lâm sinh để nuôi dưỡng, làm giàu rừng tự nhiên.

b) Đối với rừng trồng:

Tập trung triển khai trồng rừng tập trung với diện tích 1.305 ha; trong đó:

- Trồng rừng đặc dụng, phòng hộ: 1.005 ha.

- Trồng rừng sản xuất: 300 ha.

c) Trồng cây phân tán: 2.023,85 nghìn cây.

d) Chăm sóc rừng phòng hộ đặc dụng trong giai đoạn đầu tư: 4.467,22 ha.

đ) Các hoạt động phát triển rừng khác:

- Trồng cây dược liệu dưới tán rừng: 60 ha.

- Trồng rừng mô hình: 70 ha.

- Trồng rừng vành đai xanh: 350 ha.

- Nâng cấp nuôi dưỡng rừng trồng: 600 ha.

3. Quản lý rừng bền vững

- Thực hiện phương án quản lý rừng bền vững: Đẩy mạnh triển khai thực hiện, đảm bảo các đơn vị chủ rừng được giao quản lý rừng và đất rừng trên địa bàn tỉnh đã được phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững áp dụng triển khai thực hiện trong thời gian tới.

- Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững: Từng bước đẩy mạnh các hoạt động phát triển rừng, nâng cao chất lượng rừng, phấn đấu đạt các tiêu chí để đăng ký chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

4. Đầu tư các hoạt động bảo vệ rừng khác

- Xây dựng mới, nâng cấp trụ sở làm việc; xây dựng mới Trạm bảo vệ rừng; sửa chữa, nâng cấp trạm bảo vệ rừng; xây mới Chốt quản lý bảo vệ rừng liên ngành; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp chốt bảo vệ rừng; xây bể chứa nước phục

vụ chữa cháy rừng; xây dựng, sửa chữa cải tạo các tuyến đường tuần tra bảo vệ rừng kết hợp PCCCR; nâng cấp, cải tạo, sửa chữa vườn ươm; xây dựng đường lâm nghiệp; xây dựng bảng tuyên truyền cấm lửa, cấm chặt; xây dựng bảng nội quy; đoc đạc, cãm mớc ranh giới rừng.

- Đầu tư hệ thống giám sát rừng thông minh.

- Tổ chức các hoạt động chuyên đề: điều tra, đánh giá rừng tự nhiên ngoài 3 loại; điều tra, đánh giá diện tích có cây gỗ tái sinh thành rừng; điều tra, đánh giá rừng trồng nằm trong hiện trạng đất nông nghiệp thành rừng; điều tra, đánh giá diện tích núi đất, núi đá lên diện tích có cây gỗ tái sinh.

- Mua sắm trang thiết bị.

5. Các hoạt động, dự án mang tính chất đặc thù

- Nâng cao năng lực về quản lý rừng bền vững.

- Điều tra, đánh giá, giám sát tài nguyên rừng.

- Ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trong quản lý, điều tra, giám sát tài nguyên rừng; phát triển hệ thống thông tin quản lý ngành và chuyển đổi số trong lĩnh vực lâm nghiệp.

- Kiểm tra, giám sát, đánh giá Chương trình; nâng cao năng lực thực hiện giám sát, đánh giá thực hiện ngành lâm nghiệp và các hoạt động khác được cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Về hoàn thiện cơ chế, chính sách

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách đầu tư hiện hành theo quy định của pháp luật.

- Rà soát, đánh giá, đề xuất điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách hiện hành hoặc đề xuất xây dựng chính sách mới để thực hiện Chương trình; tăng cường công tác hướng dẫn, giám sát, kiểm tra việc triển khai thực hiện pháp luật về lâm nghiệp.

- Đổi mới cơ chế, chính sách nhằm huy động đa dạng các nguồn lực cho phát triển lâm nghiệp nói chung và phát triển lâm nghiệp gắn với giảm nghèo bền vững ở các vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi.

2. Về tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và quán triệt các nội dung của Chương trình, Kế hoạch này đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, các tổ chức, cá nhân liên quan và các tầng lớp Nhân dân trong tỉnh để tổ chức triển khai thực hiện Chương trình đạt hiệu quả.

- Tăng cường truyền thông về vai trò, giá trị kinh tế, xã hội, môi trường, vai trò của rừng với giảm phát thải khí nhà kính, hấp thụ và lưu giữ các-bon, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ quốc phòng và an ninh của rừng; nâng cao nhận thức về phát triển rừng bền vững, rừng trồng gỗ lớn có năng suất, chất lượng cao, sử dụng lâm sản có nguồn gốc hợp pháp; phổ biến pháp luật về lâm nghiệp cho người dân, nâng cao ý thức xã hội về quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, phòng chống chặt, phá rừng trái pháp luật.

3. Về quản lý quy hoạch rừng và đất rừng

- Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025. tăng cường, chủ động phối hợp rà soát, tích hợp đầy đủ số liệu thông tin về rừng, đất rừng trong Quy hoạch tỉnh, Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia và các quy hoạch có liên quan đảm bảo đồng bộ, thống nhất nhằm quản lý chặt chẽ, hiệu quả đối với diện tích rừng, đất rừng trên địa bàn tỉnh; bảo đảm quản lý rừng bền vững; khai thác, sử dụng rừng gắn với bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, nâng cao giá trị kinh tế của rừng và giá trị văn hóa, lịch sử; bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và nâng cao sinh kế của người dân.

- Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, xử lý kiên quyết các vi phạm pháp luật về mua, bán, chuyển nhượng rừng và đất rừng trái pháp luật.

- Tiếp tục giao rừng, cho thuê rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và các thành phần kinh tế theo quy định của pháp luật để đảm bảo toàn bộ diện tích rừng đều có chủ rừng thực sự; đồng thời nâng cao hiệu quả trong quản lý rừng, phát triển rừng.

- Khuyến khích các hình thức liên doanh, liên kết hợp tác trong trồng rừng, phát triển rừng, hình thành các vùng nguyên liệu tập trung phục vụ sản xuất, chế biến gỗ và lâm sản.

4. Kiện toàn, đổi mới tổ chức sản xuất

- Nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý, kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý ngành lâm nghiệp tinh gọn, thống nhất, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, chuyên nghiệp.

- Tiếp tục thực hiện sắp xếp đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty lâm nghiệp nhà nước; khuyến khích hình thành các công ty cổ phần, và các hình thức liên kết hợp tác giữa các chủ rừng trong phát triển rừng sản xuất để hình thành vùng nguyên liệu tập trung phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; triển khai thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành lâm nghiệp.

- Tổ chức sản xuất theo liên kết chuỗi, từ trồng rừng, khai thác rừng, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và năng lực cạnh tranh; khuyến khích hình thành các doanh nghiệp lớn, có uy tín, có thương hiệu

trong sản xuất, chế biến gỗ và lâm sản gắn với vùng nguyên liệu.

- Khuyến khích hình thành các hiệp hội hỗ trợ phát triển rừng sản xuất, các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ...; nâng cao năng lực cho chủ rừng, doanh nghiệp trong tổ chức sản xuất.

- Tiếp tục nghiên cứu, phát triển và nhân rộng mô hình trồng cây dược liệu dưới tán rừng tạo điều kiện thuận lợi để người dân phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập; khai thác và tận dụng lợi thế nền lâm nghiệp nhiệt đới, xây dựng và phát triển các vùng sản xuất quy mô lớn và các loại hình du lịch sinh thái bền vững gắn với bảo vệ, phát triển rừng.

5. Khoa học, công nghệ và khuyến lâm

- Xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu chọn tạo giống cây rừng bản địa đưa vào trồng rừng; kỹ thuật thâm canh rừng và trồng rừng gỗ lớn; ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến trong các khâu trồng rừng, khai thác, chế biến gỗ và lâm sản để nâng cao năng suất, chất lượng; công tác bảo tồn đa dạng sinh học, khai thác hiệu quả lợi ích từ nguồn gen. Kết hợp nghiên cứu với đào tạo, chuyển giao công nghệ và hoạt động khuyến lâm. Ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo trong phát triển, nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng sản xuất; quản lý nguyên liệu và sản xuất sản phẩm lâm sản từ gỗ rừng trồng.

- Khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư, người dân đầu tư vào lĩnh vực lâm nghiệp để bảo vệ, phát triển rừng, từng bước xã hội hóa nghề rừng, nâng cao chất lượng, trữ lượng rừng và tăng tỷ lệ che phủ rừng. Tiếp tục duy trì và nhân rộng mô hình giao khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, trồng rừng, các mô hình nông lâm kết hợp gắn với phát triển sinh kế bền vững cho người dân sống ven rừng.

- Đầu tư tăng cường năng lực quản lý, điều phối, giám sát ngành lâm nghiệp. Duy trì, phát triển và sử dụng có hiệu quả hệ thống cơ sở dữ liệu về theo dõi, giám sát đánh giá Chương trình gắn với công tác thống kê ngành lâm nghiệp; phối hợp tổ chức thực hiện hiệu quả điều tra, đánh giá tài nguyên rừng; tăng cường năng lực báo cáo, đảm bảo thông suốt, kịp thời, hiệu quả, phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành. Đầu tư, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành. Thực hiện chuyển đổi số và sử dụng trí tuệ nhân tạo trong theo dõi, giám sát, quản lý tài nguyên rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng.

6. Phát triển nguồn nhân lực

- Khuyến khích, tạo môi trường thuận lợi để doanh nghiệp và các tổ chức đào tạo thực hiện hợp tác trong đào tạo, nâng cao kỹ năng cho lao động của doanh nghiệp. Mở rộng các hình thức đào tạo nghề gắn với chuyển giao công nghệ, chuyển giao kỹ thuật và quy trình sản xuất tiên tiến, thân thiện với môi trường.

- Tăng cường đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và chất lượng nguồn nhân lực ngành lâm nghiệp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ.

7. Hợp tác quốc tế và xúc tiến thương mại

- Tranh thủ nguồn vốn của các chương trình, dự án để phát triển lâm nghiệp; trong đó, ưu tiên các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển rừng ven biển gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng; giảm phát thải khí nhà kính, hấp thụ, lưu giữ các-bon từ rừng, dịch vụ môi trường rừng; các chương trình, dự án nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong ngành lâm nghiệp.

- Chủ động mở rộng hợp tác quốc tế, tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường; tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh trong tiêu thụ và thương mại lâm sản; đảm bảo hài hòa lợi ích của người sản xuất và người tiêu dùng; tạo động lực thị trường, thúc đẩy sản xuất lâm nghiệp phát triển.

8. Huy động các nguồn vốn

Thực hiện đa dạng nguồn vốn để thực hiện Chương trình, tăng cường huy động vốn từ các nguồn đóng góp hợp pháp của doanh nghiệp và hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; vốn đối ứng, tham gia đóng góp của người dân, đối tượng thụ hưởng, để thực hiện các nhiệm vụ trong phạm vi Chương trình, đảm bảo không trùng lặp với các Chương trình, dự án khác. Việc huy động, quản lý, sử dụng các nguồn vốn để triển khai các nhiệm vụ của Chương trình thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

9. Lồng ghép, phối hợp với các Chương trình, đề án khác

- Thực hiện lồng ghép các nguồn vốn thực hiện Chương trình với các Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của pháp luật về cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; các Chương trình, dự án liên quan đến công tác bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn nhằm huy động tối đa các nguồn vốn để thực hiện hiệu quả các Chương trình.

- Phối hợp triển khai hiệu quả các nhiệm vụ và giải pháp trong Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 theo Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ, Kế hoạch 7024/KH-UBND ngày 27/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận và các Chương trình, đề án trong lĩnh vực lâm nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch đang trong quá trình thực hiện.

10. Quản lý, điều hành thực hiện Chương trình

Căn cứ Quyết định số 2022/QĐ-UBND ngày 21/10/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025 tỉnh Ninh Thuận; Quyết định số

2173/QĐ-BCĐ ngày 17/11/2021 về thành lập Văn phòng thường trực Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025 tỉnh Ninh Thuận, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm giúp Ban Chỉ đạo Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Ninh Thuận tổ chức triển khai thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025 tại địa phương theo quy định hiện hành.

IV. NHU CẦU VỐN

Tổng nhu cầu vốn là **538.665,19** triệu đồng; trong đó:

- Vốn Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn: 445.913,55 triệu đồng.

- Vốn tiểu dự án 1, dự án 3 “*Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân*” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1 từ năm 2021-2025: 92.751,64 triệu đồng.

- Huy động nguồn vốn từ các Chương trình mục quốc gia, vốn sự nghiệp, vốn huy động hợp pháp khác để triển khai hiệu quả các nội dung của Chương trình.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung của Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Tiểu dự án 1, dự án 3; tham mưu báo cáo kết quả thực hiện và xây dựng kế hoạch, nhu cầu vốn trung hạn và hằng năm thực hiện Chương trình gửi Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Chính phủ hỗ trợ có mục tiêu cho địa phương để thực hiện Chương trình.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức thực hiện đạt hiệu quả các nội dung của Chương trình; đưa các nội dung của Chương trình vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh hàng năm.

- Kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch; tổ chức sơ kết, tổng kết và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung đối với những vấn đề mới, cấp thiết; đầu mối tổng hợp kết quả thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ vốn để thực

hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

3. Sở Tài chính

Trên cơ sở đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tổng hợp nhu cầu, dự kiến phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình trong phương án phân bổ kinh phí sự nghiệp của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững hằng năm để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo quy định.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện xác định ranh giới quy hoạch đất lâm nghiệp đến năm 2025 để sử dụng cho mục đích lâm nghiệp; tiến hành đo đạc, cập nhật chính lý bản đồ địa chính để phục vụ giao đất gắn với giao rừng cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình theo quy định.

5. Sở Thông tin Truyền thông, Báo Ninh Thuận, Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, chính quyền địa phương đẩy mạnh công tác tuyên truyền về Kế hoạch triển khai Chương trình; các quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và sử dụng rừng bền vững; về vai trò, tầm quan trọng của việc trồng rừng, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng; các gương người tốt, việc tốt trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng, tạo sự chuyển biến trong nhận thức của Nhân dân; phản ánh trung thực, tạo nhận thức và hành động thống nhất trong đấu tranh, phòng ngừa đối với các hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp.

6. Sở Khoa học và Công nghệ

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng Khoa học tỉnh ưu tiên xem xét các đề xuất đề tài/dự án nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất lâm nghiệp trên cơ sở đề xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan.

7. Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền quy định tiếp tục thực hiện tốt quy chế phối hợp trong công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng; chỉ đạo các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc tăng cường phối hợp chặt chẽ với lực lượng Kiểm lâm, chính quyền địa phương và các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra, kiểm soát, quản lý chặt chẽ người, phương tiện ra vào rừng, kịp thời phát hiện, ngăn chặn các vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp trong khu vực quản lý; tăng cường công tác tuần tra, kiểm tra, phát hiện, đấu tranh xử

lý nghiêm các đối tượng đầu nậu liên quan đến hành vi hủy hoại rừng, phá rừng, lấn chiếm đất rừng trên địa bàn tỉnh; thường xuyên trao đổi thông tin và sẵn sàng lực lượng, phương tiện, thiết bị phối hợp khi có cháy rừng xảy ra.

8. Ban Dân tộc tỉnh

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các đơn vị liên quan tổ chức chỉ đạo thực hiện Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong công tác tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức, trách nhiệm của đồng bào dân tộc thiểu số, các cấp chính quyền địa phương tích cực tham gia bảo vệ rừng, phát triển rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng.

9. Các Sở, ban, ngành khác có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai có hiệu quả Chương trình và Kế hoạch này.

10. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Theo chức năng, nhiệm vụ xây dựng chương trình, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn quản lý; tổ chức thực hiện lồng ghép với các chương trình, dự án khác để triển khai các hoạt động của Chương trình theo quy định.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về lâm nghiệp trên địa bàn quản lý; chỉ đạo chính quyền cấp xã, lực lượng chức năng, đơn vị chủ rừng nâng cao vai trò trách nhiệm thực hiện nghiêm túc các quy định của nhà nước về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng, đặc biệt là việc khuyến khích, động viên Nhân dân tham gia đấu tranh, ngăn chặn và tố giác các hành vi phá rừng, lấn chiếm đất rừng gắn với xây dựng phong trào quần chúng bảo vệ rừng trong từng cộng đồng dân cư và chú trọng việc phát hiện, nêu gương điển hình trong công tác quản lý, bảo vệ rừng, nhằm tạo sức lan tỏa về nhận thức và hành động cho Nhân dân trên địa bàn.

- Tổ chức theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch trên địa bàn quản lý; thực hiện chế độ báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch hàng quý, 6 tháng, năm và gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

11. Các đơn vị chủ rừng

- Xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện Chương trình để tăng cường hiệu lực, hiệu quả trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên lâm

phần được giao quản lý; thực hiện chế độ báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch hàng quý, 6 tháng, năm và gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

- Tổ chức lực lượng, tập trung quản lý, bảo vệ diện tích rừng và đất rừng được nhà nước giao quản lý; chủ động phòng ngừa, ngăn chặn các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp và tăng cường tuần tra, kiểm tra các khu vực thường xuyên xảy ra phá rừng, lấn chiếm đất rừng, khai thác lâm sản trái pháp luật, các khu vực trọng điểm có nguy cơ xảy ra cháy rừng để kịp thời xử lý theo quy định; kiểm soát chặt chẽ tình hình dân di cư vào cư trú trái phép trong rừng; kịp thời phát hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan Kiểm lâm, Công an hoặc các cơ quan chức năng liên quan để phối hợp xử lý ngay từ đầu, không để vụ việc diễn biến phức tạp.

- Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, lực lượng Kiểm lâm, các cơ quan chức năng và tổ chức đoàn thể tuyên truyền, phổ biến các văn bản liên quan đến công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng để nâng cao nhận thức cộng đồng dân cư sống gần rừng tích cực tham gia bảo vệ rừng, thực hiện tốt cam kết bảo vệ rừng.

Yêu cầu các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan nghiêm túc triển khai thực hiện Kế hoạch này. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Mục V - Tổ chức thực hiện;
- VPUB: LĐ, BTCĐ, VXNV, KTTH;
- Lưu: VT. HC

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Huyền

Phụ lục I
HIỆN TRẠNG RỪNG NĂM 2020 TỈNH NINH THUẬN THEO KHU VỰC QUẢN LÝ
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Hạng mục	ĐVT	Diện tích rừng*								Ghi chú
			Tổng	BQLR đặc dụng	BQLR phòng hộ	Công ty LN	Hộ gia đình	Cộng đồng	TC khác	UBND xã	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng		155.393,95	39.439,44	67.117,13	46.210,99	-	-	901,28	1.725,11	
1	Đặc dụng		34.219,58	34.219,58	-	-	-	-	-	-	
1.1	Rừng tự nhiên	ha	32.269,32	32.269,32	-	-	-	-	-	-	
a	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS		12.348,11	12.348,11							Các xã khu vực II, III vùng DTTS theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ
b	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS		19.921,21	19.921,21							
1.2	Rừng trồng	ha	1.950,26	1.950,26	-	-	-	-	-	-	
a	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS		857,59	857,59							
b	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS		1.092,67	1.092,67							
1.3	Số cộng đồng vùng đệm rừng đặc dụng	Cộng đồng									
2	Rừng phòng hộ		101.950,58	5.131,19	62.210,78	34.282,29	-	-	215,05	111,27	
2.1	Rừng tự nhiên	ha	97.563,06	4.826,26	58.575,07	33.911,15	-	-	198,74	51,84	
a	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS		25.682,62	1.529,89	21.860,13	2.246,73			40,30	5,57	
b	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS		71.880,44	3.296,37	36.714,94	31.664,42			158,44	46,27	

2.2	Rừng trồng	ha	4.387,52	304,93	3.635,71	371,14	-	-	16,31	59,43
a	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS		2.416,73		2.324,84	24,51			16,31	51,07
b	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS		1.970,79	304,93	1.310,87	346,63				8,36
3	Rừng sản xuất		19.223,79	88,67	4.906,35	11.928,70	-	-	686,23	1.613,84
3.1	Rừng tự nhiên	ha	16.529,45	87,68	3.789,09	11.020,23	-	-	507,39	1.125,06
a	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS		2.785,75		1.396,97	546,49			266,63	575,66
b	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS		13.743,70	87,68	2.392,12	10.473,74			240,76	549,40
3.2	Rừng trồng	ha	2.694,34	0,99	1.117,26	908,47	-	-	178,84	488,78
a	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS		1.194,13		502,23	419,26			10,55	262,09
b	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS		1.500,21	0,99	615,03	489,21			168,29	226,69

* Gồm cả diện tích trồng rừng chưa thành rừng

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Hạng mục thuộc vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025						Hạng mục thuộc vốn sự nghiệp giai đoạn 2021-2025					
			Tổng	Chia theo năm					Tổng	Chia theo năm				
				2021	2022	2023	2024	2025		2021	2022	2023	2024	2025
	VỪNG													
1	Diện tích rừng có phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt	ha	739.028,55	147.805,71	147.805,71	147.805,71	147.805,71	147.805,71						
1.1	Rừng tự nhiên	ha	705.669,60	141.133,92	141.133,92	141.133,92	141.133,92	141.133,92						
1.2	Rừng trồng	ha	33.358,95	6.671,79	6.671,79	6.671,79	6.671,79	6.671,79						
2	Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững													
2.1	Rừng tự nhiên													
2.2	Rừng trồng													
IV	HOẠT ĐỘNG KHÁC													
1	Đầu tư kết cấu hạ tầng lâm nghiệp và các nội dung ưu tiên													
1.1	Xây dựng mới, nâng cấp trụ sở lâm việc	CT							3,00	-	-	1,00	1,00	1,00
1.2	Xây dựng mới Trạm bảo vệ rừng	Trạm							21,00	-	-	7,00	7,00	7,00
1.3	Sửa chữa, nâng cấp Trạm BVR	Trạm							10,00	-	-	4,00	3,00	3,00
1.4	Xây mới chốt quản lý BVR	Chốt							1,00	-	-	1,00	-	-
1.5	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp chốt quản lý BVR	Chốt							10,00	-	-	3,00	3,00	4,00
1.6	Xây bể chứa nước phục vụ chữa cháy rừng	Bê							10,00	-	-	4,00	3,00	3,00
1.7	Xây dựng, sửa chữa cải tạo các tuyến đường tuần tra BVR kết hợp PCCCR	km							60,00	-	-	20,00	20,00	20,00
1.8	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa vườn ươm	CT							2,00	-	-	1,00	1,00	-
1.9	Xây dựng đường lâm nghiệp	km							10,00	-	-	10,00	-	-
1.10	Xây dựng bảng tuyên truyền cắm lửa, cắm chốt,...	Bảng							15,00	-	-	5,00	5,00	5,00
1.11	Xây dựng bảng nội quy	Bảng							10,00	-	-	4,00	3,00	3,00

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Hạng mục thuộc vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025					Hạng mục thuộc vốn sự nghiệp giai đoạn 2021-2025						
			Tổng	Chia theo năm					Tổng	Chia theo năm				
				2021	2022	2023	2024	2025		2021	2022	2023	2024	2025
1.12	Xây dựng đề án Nâng cao năng lực cho lực lượng Kiểm lâm	Đề án						1,00	-	1,00	-	-	-	
1.13	Hệ thống giám sát rừng thông minh	Hệ thống						1,00	-	-	1,00	-	-	
1.14	Điều tra, đánh giá rừng tự nhiên ngoài 03 loại	ha						1.000,00	-	-	-	500,00	500,00	
1.15	Điều tra, đánh giá diện tích có cây gỗ tái sinh thành rừng	ha						4.262,14	-	-	-	3.075,00	1.187,14	
1.16	Điều tra, đánh giá rừng trồng nằm trong hiện trạng đất nông nghiệp thành rừng	ha						600,00	-	-	600,00	-	-	
1.17	Điều tra, đánh giá diện tích núi đất, núi đá lên diện tích có cây gỗ tái sinh	ha						2.000,00	-	-	2.000,00	-	-	
1.18	Hạng mục đo đạc, cắm mốc ranh giới rừng	CT						2	-	-	-	1	1	
1.19	Mua sắm trang thiết bị							-	-	-	-	1	1	
a	Xe mô tô tuần tra BVR&PCCCR	chiếc						15	-	-	7	5	3	
b	Máy tính Laptop cấu hình cao theo dõi cập nhật diễn biến rừng	chiếc						10	-	-	5	3	2	
c	Máy tính bảng + phần mềm chuyên ngành phục vụ theo dõi diễn biến rừng, thu thập dữ liệu hiện trường	chiếc						58	-	-	26	15	17	
d	Trang thiết bị phục vụ phòng họp trực tuyến	phòng						4	-	-	2	1	1	
đ	Thiết bị văn phòng (máy photo)	cái						8	-	-	4	2	2	
e	Máy cắt thực bì	cái						17	-	-	6	4	7	
g	Máy thổi gió	cái						34	-	-	14	10	10	
h	Roi điện	cái						51	-	-	21	15	15	
2	Hoạt động đặc thù khác													
2.1	Trồng rừng mô hình	ha	70	0	0	20	20	30						

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Hạng mục thuộc vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025					Hạng mục thuộc vốn sự nghiệp giai đoạn 2021-2025						
			Tổng	Chia theo năm					Tổng	Chia theo năm				
				2021	2022	2023	2024	2025		2021	2022	2023	2024	2025
2.2	Trồng rừng vành đai xanh	ha	350	0	0	120	120	110						
2.3	Nâng cấp nuôi dưỡng rừng trồng	ha	600	0	0	200	200	200						
3	Các hoạt động, dự án mang tính chất đặc thù thực hiện chương trình													
3.1	Nâng cao năng lực về quản lý rừng bền vững	CT	2	-	-	-	1	1	2	-	-	-	1	1
3.2	Điều tra đánh giá giám sát tài nguyên rừng	CT							3	-	-	1	1	1
3.3	Ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trong quản lý, điều tra, giám sát tài nguyên rừng; phát triển hệ thống thông tin quản lý ngành và chuyển đổi số trong lĩnh vực lâm nghiệp	CT							3	-	-	1	1	1
3.4	Kiểm tra, giám sát chương trình; nâng cao năng lực thực hiện giám sát, đánh giá thực hiện ngành lâm nghiệp; các hoạt động khác được cấp thẩm quyền phê duyệt	CT							3	-	-	1	1	1
a	Thực hiện nhiệm vụ quy hoạch lâm nghiệp	CT							1	-	-	1	-	-
b	Kiểm tra, giám sát chương trình; nâng cao năng lực thực hiện giám sát, đánh giá thực hiện ngành lâm nghiệp; các hoạt động khác được cấp thẩm quyền phê duyệt	CT							2	-	-	-	1	1
V	Hoạt động khác (kiểm tra, giám sát; quản lý Chương trình)		5	1	1	1	1	1	5	1	1	1	1	1

Phụ lục II.1

TỔNG HỢP CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN TIỂU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 3 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030, GIAI ĐOẠN 1 TỪ NĂM 2021-2025

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2021-2025		Chia theo năm				
			Tổng	Bình quân	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng		208.093,00	41.618,60	28.852,00	33.942,00	48.433,00	48.433,00	48.433,00
1.1	Rừng phòng hộ	ha	142.961,81	28.592,36	28.498,00	28.498,00	28.655,27	28.655,27	28.655,27
-	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển	ha							
1.2	Rừng đặc dụng	ha	65.131,19	13.026,24	354,00	5.444,00	19.777,73	19.777,73	19.777,73
1.3	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha	-	-					
3	Hỗ trợ bảo vệ rừng								
3.1	Hỗ trợ bảo vệ rừng theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg	ha							
a	Diện tích	ha							
b	Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm	Cộng đồng							
3.2	Hỗ trợ bảo vệ rừng tự nhiên là RSX của các Công ty NLN	ha							
4	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên		4.970,00	994,00	1.810,00	1.810,00	1.350,00	-	-
4.1	Khoanh nuôi mới	ha	-	-					
4.2	Khoanh nuôi chuyển tiếp	ha	4.970,00	994,00	1.810,00	1.810,00	1.350,00	-	-
5	Các hoạt động bảo vệ rừng khác		-	-					

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2021-2025		Chia theo năm				
			Tổng	Bình quân	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
5.1	Xây dựng mới, nâng cấp trụ sở làm việc	CT							
5.2	Xây dựng mới Trạm bảo vệ rừng	Trạm							
5.3	Sửa chữa, nâng cấp Trạm BVR	Trạm							
5.4	Xây mới chốt quản lý BVR	Chốt							
5.5	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp chốt quản lý BVR	Chốt							
5.6	Xây bể chứa nước phục vụ chữa cháy rừng	Bể							
5.7	Xây dựng, sửa chữa cải tạo các tuyến đường tuần tra BVR kết hợp PCCCR	km							
5.8	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa vườn ươm	CT							
5.9	Xây dựng đường lâm nghiệp	km							
5.10	Xây dựng bảng tuyên truyền cấm lửa, cấm chặt,...	Bảng							
5.11	Xây dựng bảng nội quy	Bảng							
6	Hoạt động khác (kiểm tra, giám sát; quản lý Chương trình)	CT	5	1	1	1	1	1	1

Phụ lục III
TỔNG HỢP CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ NHU CẦU VỐN THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Khối lượng	Định mức (tr.đ)	Nhu cầu kinh phí thực hiện Chương trình (tr.đ)																	
					Tổng	Nguồn NSNN												Tổng	Vốn sự nghiệp			
						Vốn đầu tư						NS ĐP	Chia ra									
						Tổng	Chia ra						Tổng	Chia ra								
NSTW	2021	2022	2023	2024	2025		NSTW	2021	2022	2023	2024	2025		NS ĐP								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
	Tổng				445.913,5	339.853,7	339.853,7	15.825,0	8.894,2	104.092,1	107.774,3	103.268,2	-	106.059,9	106.056,6	9.818,3	8.201,7	28.051,6	29.793,7	30.191,2	-	
I	BẢO VỆ RỪNG				58.453,8	-	-						-	58.453,8	58.453,8	7.080,5	4.754,9	15.539,4	15.539,4	15.539,4	-	
1	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng		134.953,6		40.486,1	-	-						-	40.486,1	40.486,1	6.720,5	4.754,9	9.670,2	9.670,2	9.670,2	-	
1.1	Rừng phòng hộ	ha	134.953,6	0,3	40.486,1									40.486,1	40.486,1	6.720,5	4.754,9	9.670,2	9.670,2	9.670,2		
-	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển	ha	31.041,75	0,3	9.312,5									9.312,5	9.312,5	1.862,5	1.862,5	1.862,5	1.862,5	1.862,5		
1.2	Rừng đặc dụng	ha																				
1.3	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha	-											-								
2	Hỗ trợ bảo vệ rừng				17.967,7	-	-						-	17.967,7	17.967,7	360,0	-	5.869,2	5.869,2	5.869,2	-	
2.1	Hỗ trợ bảo vệ rừng theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg				8.056,8	-	-						-	8.056,8	8.056,8	360,0	-	2.565,6	2.565,6	2.565,6	-	
a	Diện tích	ha	19.656,00	0,10	5.896,8									5.896,8	5.896,8			1.965,6	1.965,6	1.965,6		
b	Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm	Cộng đồng	54	40,0	2.160,0									2.160,0	2.160,0	360,0	-	600,0	600,0	600,0		

1.7	Xây dựng, sửa chữa cải tạo các tuyến đường tuần tra BVR kết hợp PCCCR	km	60	20,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	-	400,0	400,0	400,0								
1.8	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa vườn ươm	CT	2	300,0	600,0	600,0	600,0	-	300,0	300,0	-								
1.9	Xây dựng đường lâm nghiệp	km	10	500,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	-	5.000,0	-	-								
1.10	Xây dựng bảng tuyên truyền cắm lư, cắm chốt...	Bảng	15	15,0	225,0	225,0	225,0	-	75,0	75,0	75,0								
1.11	Xây dựng bảng nội quy	Bảng	10	15,0	150,0	150,0	150,0	-	60,0	45,0	45,0								
1.12	Xây dựng đề án Nâng cao năng lực cho lực lượng Kiểm lâm	Đề án	1		1.507,0	1.507,0	1.507,0	1.507,0											
1.13	Hệ thống giám sát rừng thông minh	Hệ thống	1		7.493,2	7.493,2	7.493,2		7.493,2										
1.14	Điều tra, đánh giá rừng tự nhiên ngoài 03 loại	ha	1000	1,5	1.500,0	1.500,0	1.500,0			750,0	750,0								
1.15	Điều tra, đánh giá diện tích có cây gỗ tái sinh thành rừng	ha	4262,14	1,5	6.393,2	6.393,2	6.393,2	-	-	4.612,5	1.780,7								
1.16	Điều tra, đánh giá rừng trồng nằm trong hiện trạng đất nông nghiệp thành rừng	ha	600	1,5	900,0	900,0	900,0		900,0										
1.17	Điều tra, đánh giá diện tích núi đất, núi đá lên diện tích có cây gỗ tái sinh	ha	2000	1,5	3.000,0	3.000,0	3.000,0	-	3.000,0	-	-								
1.18	Hạng mục đo đạc và cắm mốc ranh giới rừng	CT	2		30.000,0	30.000,0	30.000,0			15.000,0	15.000,0								
1.19	Mua sắm trang thiết bị				3.039,3	3.039,3	3.039,3	-	1.410,3	872,6	756,5								
a	Xe mô tô tuần tra BVR&PCCCR	Chiếc	15	55,7	836,0	836,0	836,0	-	390,1	278,7	167,2								
b	Máy tính Laptop cấu hình cao theo dõi cập nhật diễn biến rừng	Chiếc	10	35,2	352,0	352,0	352,0	-	176,0	105,6	70,4								

c	Máy tính bảng + phần mềm chuyên ngành phục vụ theo dõi diễn biến rừng, thu thập dữ liệu hiện trường	Chiếc	58	9,4	542,3	542,3	542,3		-	243,1	140,3	159,0							
d	Trang thiết bị phục vụ phòng họp trực tuyến	Phòng	4	88,0	352,0	352,0	352,0		-	176,0	88,0	88,0							
đ	Thiết bị văn phòng (máy photo)	Cái	8	49,5	396,0	396,0	396,0		-	198,0	99,0	99,0							
e	Máy cắt thực bì	Cái	17	4,0	67,3	67,3	67,3		-	23,8	15,8	27,7							
g	Máy thổi gió	Cái	34	6,6	224,4	224,4	224,4		-	92,4	66,0	66,0							
h	Roi điện	Cái	51	5,3	269,3	269,3	269,3		-	110,9	79,2	79,2							
2	Hoạt động đặc thù khác				126.564,2	126.564,2	126.564,2		-	42.169,9	42.169,9	42.224,5							
2.1	Trồng rừng mô hình	ha	70,0	154,0	10.782,0	10.782,0	10.782,03		-	3.080,58	3.080,58	4.620,87							
2.2	Trồng rừng vành đai xanh	ha	350,0	148,6	51.998,2	51.998,2	51.998,21		-	17.827,96	17.827,96	16.342,29							
2.3	Nâng cấp nuôi dưỡng rừng trồng	ha	600,0	106,3	63.783,9	63.783,9	63.783,94		-	21.261,31	21.261,31	21.261,31							
3	Các hoạt động, dự án mang tính chất đặc thù thực hiện Chương trình				26.809,6								26.809,6	26.809,6		7.103,0	9.403,6	10.300,0	
3.1	Nâng cao năng lực về quản lý rừng bền vững				5.103,6								5.103,6	5.103,6			2.103,6	3.000,0	
3.2	Điều tra đánh giá giám sát tài nguyên rừng				3.150,0								3.150,0	3.150,0		1.555,0	800,0	800,0	
3.3	Ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trong quản lý, điều tra, giám sát tài nguyên rừng; phát triển hệ thống thông tin quản lý ngành và chuyên đổi số trong lĩnh vực lâm nghiệp				14.000,0								14.000,0	14.000,0		4.000,0	5.000,0	5.000,0	
3.4	Kiểm tra, giám sát chương trình; nâng cao năng lực thực hiện giám sát, đánh giá thực				4.553,0								4.553,0	4.553,0		1.553,0	1.500,0	1.500,0	

	hiện ngành lâm nghiệp; các hoạt động khác được cấp thẩm quyền phê duyệt																				
a	Thực hiện nhiệm vụ quy hoạch lâm nghiệp				1.553,0								1.553,0	1.553,0				1.553,0			
b	Kiểm tra, giám sát chương trình; nâng cao năng lực thực hiện giám sát, đánh giá thực hiện ngành lâm nghiệp; các hoạt động khác được cấp thẩm quyền phê duyệt				3.000,0								3.000,0	3.000,0					1.500,0	1.500,0	
V	Hoạt động khác (kiểm tra, giám sát; quản lý Chương trình)				40.261,3	30.619,5	30.619,5	1.438,6	808,6	9.334,7	9.718,3	9.319,2	-	9.641,8	9.641,5	892,6	745,6	2.550,1	2.708,5	2.744,7	

Phụ lục IV

TỔNG HỢP NHU CẦU VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NHU CẦU VỐN THỰC HIỆN TIÊU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 3 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030, GIAI ĐOẠN 1 TỪ NĂM 2021-2025
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /02/2023 của UBND tỉnh)

TT	Hạng mục	Số tiền (tr.đ)	Tỷ lệ %	Ghi chú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
	TỔNG	538.665,19		
I	Ngân sách nhà nước	538.665,19		
1	Ngân sách trung ương	538.665,19		
1.1	Vốn đầu tư phát triển	339.853,67	63,09	
1.2	Vốn sự nghiệp	198.811,52	36,91	
-	Trong đó: Vốn tiêu dự án 1, dự án 3	92.751,64		
2	Ngân sách địa phương			
2.1	Vốn đầu tư phát triển			
2.2	Vốn sự nghiệp			
II	Nguồn vốn hợp pháp khác			
1	Dịch vụ môi trường rừng			
2	Tín dụng			
3	Nguồn vốn từ doanh nghiệp, Tổ chức, cá nhân tự đầu tư			
3.1	Bảo vệ rừng			
3.2	Trồng rừng sản xuất, chế biến lâm sản,...			
4	Nguồn vốn khác			